

Đơn vị: Văn phòng Sở An toàn thực phẩm
Chương: 599

Biểu số 2
(Ban hành kèm theo Thông tư số
90/2018/TT-BTC ngày
28/9/2018 của BTC)

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SATTP ngày /2025 của Sở An toàn thực phẩm)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	18.000
1	Lệ phí	
2	Phí An toàn thực phẩm	18.000
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0
1	Chi sự nghiệp.....	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	18.000
1	Lệ phí	0
2	Phí An toàn thực phẩm	18.000
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	153.384
I	Nguồn ngân sách trong nước	153.384
1	Chi quản lý hành chính	153.384
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	70.937
	Mục 6000: Tiền lương	32.377
	+ Tiểu mục 6001: Lương NB theo quỹ lương được duyệt	32.377
	Mục 6050: Tiền công trả cho LĐ thường xuyên theo hợp đồng	1.085
	TM. 6051: Tiền công trả cho người LĐ thường xuyên theo hợp đồng	1085
	Mục 6100: Phụ cấp lương	9.598
	TM. 6101: Phụ cấp chức vụ	241
	TM. 6105: Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	900

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
	TM. 6113: PCTN theo nghề, theo công việc	11
	TM. 6115: Phụ cấp thâm niên vượt khung	231
	TM. 6124: Phụ cấp công vụ	8.215
	Mục 6200: Tiền thưởng	650
	TM. 6201: Thưởng thường xuyên theo định mức	650
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	4.000
	TM. 6299: Các khoản khác	4.000
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	7.394
	TM. 6301: Bảo hiểm xã hội	5.586
	TM. 6302: Bảo hiểm y tế	986
	TM. 6303: Kinh phí công đoàn	657
	TM. 6304: Bảo hiểm thất nghiệp	0
	TM. 6349: Khác	164
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	13.800
	TM. 6404: Chi chênh lệch thu nhập tăng thêm	13.800
	Mục 6500: Thanh toán Dịch vụ công cộng	684
	TM. 6501: Thanh toán tiền điện	526
	TM. 6502: Thanh toán tiền nước	60
	TM. 6503: Thanh toán tiền nhiên liệu	53
	TM. 6504: Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	45
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	270
	TM. 6551: Văn phòng phẩm	40
	TM. 6552: Mua sắm CCDC văn phòng	120
	TM. 6599: Vật tư văn phòng khác	110
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	322
	TM. 6601: Cước phí điện thoại trong nước	15
	TM. 6603: Cước phí bưu chính	145
	TM. 6605: Cước phí internet, thuê đường truyền mạng	133
	TM. 6606: Tuyên truyền	1
	TM. 6618: Khoán điện thoại	12
	TM. 6649: Khác	16

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
	Mục 6650: Hội nghị	9
	TM. 6699: Chi phí thuê mướn khác	9
	Mục 6700: Công tác phí	154
	TM. 6701: Tiền vé máy bay, tàu xe	104
	TM. 6702: Phụ cấp công tác phí	8
	TM. 6703: Tiền thuê phòng ngủ	15
	TM. 6704: Khoản công tác phí	27
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	268
	TM. 6754: Thuê thiết bị các loại	70
	TM. 6757: Thuê lao động trong nước	170
	TM. 6758: Thuê đào tạo lại cán bộ	5
	TM. 6799: Chi phí thuê mướn khác	23
	Mục 6800: Chi đoàn ra	71
	TM. 6802: Tiền ăn và tiền tiêu vật	71
	Mục 6900: SC tài sản phục vụ công tác chuyên môn, duy tu, bảo trì	195
	TM. 6903: Xe chuyên dùng	50
	TM. 6907: Nhà cửa	100
	TM. 6912: Các thiết bị công nghệ thông tin	22
	TM. 6913: Tài sản và thiết bị văn phòng	13
	TM. 6917: Bảo trì và hoàn thiện phần mềm máy tính	0
	TM. 6921: Đường điện, cấp thoát nước	0
	TM. 6949: Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	10
	Mục 7750: Chi khác	60
	TM. 7756: Các khoản phí và lệ phí	25
	TM. 7757: Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	13
	TM. 7761: Chi tiếp khách	22
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	82.447
	Mục 6200: Tiền thưởng	3.286
	TM . 6249: Thưởng khác	3.286
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	319
	TM . 6449: Trợ cấp khác	319

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	685
	TM. 6551: Văn phòng phẩm	54
	TM. 6552: Mua sắm CCDC văn phòng	338
	TM. 6599: Vật tư văn phòng khác	293
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	2.529
	TM. 6603: Cước phí bưu chính	29
	TM. 6606: Tuyên truyền	2.500
	Mục 6650: Hội nghị	386
	TM. 6651: In, mua tài liệu	38
	TM. 6652: Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	61
	TM. 6655: Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	60
	TM. 6699: Chi phí khác	228
	Mục 6700: Công tác phí	670
	TM. 6701: Tiền vé máy bay, tàu xe	334
	TM. 6702: Phụ cấp công tác phí	124
	TM. 6703: Tiền thuê phòng ngủ	212
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	1.587
	TM. 6751: Thuê phương tiện vận chuyển	1.502
	TM. 6754: Thuê thiết bị các loại	60
	TM. 6799: Chi phí thuê mướn khác	25
	Mục 6850: Chi đoàn vào	694
	TM. 6853: Tiền thuê phòng ngủ	160
	TM. 6855: Phí, lệ phí liên quan	50
	TM. 6899: Chi khác	484
	Mục 6900: SC tài sản phục vụ công tác chuyên môn, duy tu, bảo trì	1.326
	TM. 6907: Nhà cửa	1.326
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	5.147
	TM. 6954: Tài sản và thiết bị chuyên dùng	429
	TM. 6955: Tài sản và thiết bị văn phòng	1.912
	TM. 6956: Các thiết bị công nghệ thông tin	2.556

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
	TM. 6999: Tài sản và thiết bị khác	250
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	21.479
	TM. 7004: Trang phục, đồng phục, bảo hộ lao động	97
	TM. 7012: Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên môn ngành	21.382
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	23
	TM. 7053: Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	15
	TM. 7099: Chi khác	8
	Mục 8000: Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	44.316
	TM. 8049: Chi hỗ trợ khác	135
1.3	Trợ cấp khác (Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND)	44.181